TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 776/2025/HS-ST
Ngày 09-12-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cương;

Bà Lê Thị Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trầm - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở B) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 1094/2025/TLST-HS ngày 11 tháng 11 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 7017/2025/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo:

Trần Thị T (tên gọi khác là T1), sinh năm 1989 tại tỉnh Trà Vinh; nơi thường trú: ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: kinh doanh bất động sản; trình độ văn hoá (học vấn): 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn K (đã chết) và bà Tăng Thị M; bị cáo chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 25/4/2024, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử phúc thẩm và xử phạt 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy" theo Bản án số 68/2024/HS-PT; bị cáo bị bắt từ ngày 21/4/2023 và tạm giam cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị T: Bà Tán Lê Thảo D - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp F, xã L, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1987; nơi cư trú: khu phố N, phường B, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

3. Ông Đỗ Thanh P, sinh năm 1978; nơi cư trú: số B khu phố B, phường A,

Thành Phố Hồ Chí Minh; có mặt.

4. Ông Vũ Quảng N, sinh năm 1980; nơi cư trú: số A, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

5. Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Kim H1, sinh năm 1994; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Đ1 (sau đây viết tắt là Đ1) thành lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp, mã số doanh nghiệp: 3702940521, cấp lần đầu ngày 16/12/2020, địa chỉ: Số A, tổ H, khu F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vốn điều lệ 18.000.000.000 đồng. Người đại diện theo pháp luật là Trần Thị T, chức vụ: Giám đốc. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Trong thời gian hoạt động, với tư cách người đại diện theo pháp luật của công ty, Trần Thị T đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối về pháp lý các thửa đất để ký hợp đồng đặt cọc với khách hàng hoặc nhận môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ chủ đất để ký hợp đồng đặt cọc với khách hàng, nhưng không thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất mà chiếm đoạt số tiền đặt cọc của khách hàng và bỏ trốn, cụ thể như sau:

1. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt 615.000.000 đồng của ông Lê Văn T4, bà Nguyễn Thị H (ông Lê Văn T4 chết ngày 17/11/2024) thông qua việc chuyển nhượng 03 lô đất tại xã Q, huyện C, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai)

Nguồn gốc đất của 03 thửa đất số 969, 1047, 1048 thuộc thửa đất 109 tại xã Q, huyện C, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai), đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gọi là dự án Khu dân cư Song P1, do ông Nguyễn Hoàng N1 (sinh năm 1995, nơi cư trú: phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương) và ông Nguyễn Thanh H2 (sinh năm 1999, nơi cư trú: phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương) cùng góp vốn nhận chuyển nhượng để kinh doanh bất động sản. Trong đó:

Thửa đất số 969 do ông Nguyễn Thanh H2 đứng tên quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 1047, 1048 do ông Nguyễn Hoàng N1 đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông H2 và ông N1 giao cho ông Nguyễn Hữu T5 - Giám đốc Công ty TNHH Đ1 (sau đây viết tắt là Công ty Đ1) được toàn quyền phân phối, chuyển nhượng thửa đất 109 bao gồm 03 thửa đất số 969, 1047, 1048; việc thỏa thuận

không lập thành văn bản. Khi có người mua thì ông T5 nhận cọc và thông báo ngày ký công chứng cho ông H2, ông N1 đến Văn phòng C1, tỉnh Bình Phước ký công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khách hàng và nhận tiền chuyển nhượng.

Sau đó, ông T5 giao lại cho ông Nguyễn Ngọc C - Giám đốc Công ty TNHH Đ2 (sau đây viết tắt là Công ty Đ2) để môi giới, nhận tiền cọc và được quyền giao bên thứ 3 cùng môi giới, việc thỏa thuận không lập thành văn bản.

Ngày 02/01/2021, Công ty Đ2 và Công ty Đ1 ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2021/HĐHTKD về việc cùng phân phối đất nền tại dự án Khu dân cư S, nội dung như sau: Công ty Đ2 bán cho Công ty Đ1 350.000.000 đồng/thửa đất, khi có khách hàng đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Đ1 phải đặt cọc cho Công ty Đ2 số tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng/thửa đất để ông C biết và không nhận tiền cọc của người khác đối với thửa đất đó. Trong thời gian 30 hoặc 60 ngày sẽ ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng và Công ty Đ1 phải thanh toán số tiền còn lại. Công ty Đ2 sẽ hỗ trợ làm hồ sơ vay tiền ngân hàng để thanh toán tiền mua đất khi khách hàng có nhu cầu.

Ngày 25/01/2021, ông Lê Văn T4 cùng vợ là bà Nguyễn Thị H ký 03 hợp đồng đặt cọc với Trần Thị T - Giám đốc Công ty Đ1 để nhận chuyển nhượng 03 lô đất tại dự án Khu dân cư S, gồm:

+ Thửa đất số 696, ký hiệu: Lô số 01F, diện tích 209.0m^2, với giá 465.000.000 đồng.

+ Thửa đất số 1047, ký hiệu: Lô số 05C, diện tích 227m^2, với giá 425.000.000 đồng.

+ Thửa đất số 1048, ký hiệu: Lô số 06C, diện tích 227m^2, với giá 425.000.000 đồng.

Tổng giá trị chuyển nhượng 03 thửa đất trên là 1.315.000.000 đồng (một tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng). Ông T4, bà H đã thanh toán 615.000.000 đồng (sáu trăm mười lăm triệu đồng) cho Công ty Đ1, số tiền còn lại Công ty Đ1 cam kết hỗ trợ ông T4, bà H vay tiền Ngân hàng và viết giấy cam kết với bà H đến ngày 23/3/2021 ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 26/01/2021, Trần Thị T đại diện Công ty Đ1 và ông Nguyễn Ngọc C đại diện Công ty Đ2 ký biên bản làm việc, Đ1 đặt cọc 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) để nhận chuyển nhượng 03 thửa đất số 969, 1047, 1048 với giá 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), trong đó Công ty Đ1 đề nghị hỗ trợ vay Ngân hàng 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng), còn lại 340.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi triệu đồng) sẽ được Công ty Đ1 thanh toán cho Công ty Đ2 khi ký công chứng vào ngày 25/02/2021. Nếu Công ty Đ1 không thanh toán đúng hạn như thỏa thuận thì sẽ bị mất số tiền đã đặt cọc nêu trên. Sau đó, Công ty Đ2 đã hỗ trợ làm hồ sơ vay 650.000.000 đồng tại Ngân hàng V1 - Chi nhánh D1.

Ngày 25/02/2021, Trần Thị T, ông Nguyễn Ngọc C, ông Lê Văn T4, bà Nguyễn Thị H cùng đại diện ngân hàng V1 đến Văn phòng C1, tỉnh Bình Phước tiến hành ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng và hoàn tất thủ tục vay tiền. Tại đây, T nói ông C do T đã sử dụng hết số tiền của bà H nên không đủ tiền để thanh toán số tiền còn lại và xin hoãn thời gian ký công chứng. Sau đó, T dùng thủ đoạn gian dối nói với bà H do chủ đầu tư bận công việc, không đến ký hợp đồng công chứng được nên hẹn bà H ngày khác.

Sau lần thỏa thuận ký công chứng không thành, ông C thông báo cho T biết không tiếp tục hỗ trợ làm thủ tục vay tiền ngân hàng cho 03 thửa đất số 969, 1047, 1048. Ngày 26/3/2021, ông H2 đã ký hợp đồng ủy quyền toàn phần 03 thửa đất số 969, 1047, 1048 cho ông C, để ông Chính trực T6 ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng cho khách hàng. Ngày 28/3/2021, Công ty Đ2 ký hợp đồng mua bán bất động sản với Trần Thị T, thống nhất đến ngày 05/4/2021 Công ty Đ1 phải thanh toán toàn bộ số tiền còn lại và ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng 03 thửa đất nêu trên, trường hợp đến ngày 05/4/2021, Công ty Đ1 không thanh toán tiền thì sẽ bị mất số tiền đã đặt cọc, chấm dứt hợp đồng.

Ngày 05/4/2021, T không thực hiện ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng 03 thửa đất nêu trên cho bà H theo cam kết, mà chỉ đạo ông Đàm Mạnh T7 là nhân viên Công ty Đ1 dẫn ông Lê Văn Q (sinh năm 1977, nơi thường trú: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình) đến Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Q1, tỉnh Bình Phước và đề nghị ông C ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1047 cho ông Q. Sau khi trừ 100.000.000 đồng mà ông Q đặt cọc cho T để nhận chuyển nhượng thửa 1024 trước đó thì ông Q thanh toán 440.000.000 đồng cho ông T7, sau đó T chỉ đạo ông T7 thanh toán cho ông C 350.000.000 đồng là thỏa thuận ban đầu mà Công ty Đ1 mua đất của Công ty Đ2 và đưa cho T 90.000.000 đồng còn lại. Mặc dù Công ty Đ1 không đặt cọc và không được quyền chuyển nhượng thửa đất 1024 (thửa đất này thuộc 109 thửa đất tại xã Q, huyện C, tỉnh Bình Phước do ông Nguyễn Hữu T5 - Giám đốc Công ty Đ1 giao cho ông C - Giám đốc Công ty Đ2 môi giới, nhận tiền đặt cọc) nhưng ngày 22/3/2021, Trần Thị T vẫn đại diện Công ty Đ1 ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng cho ông Q thửa đất 1024 với giá 540.000.000 đồng và ông Q đã đặt cọc 100.000.000 đồng cho Công ty Đ1, số tiền còn lại được thanh toán khi ký công chứng vào ngày 05/4/2021, sau đó T dùng thủ đoạn gian dối để chuyển nhượng cho ông Q thửa đất 1047 nêu trên. Ông C - Giám đốc Công ty Đ2 xác định không giao dịch, không nhận tiền đặt cọc thửa đất số 1024 của Công ty Đ1 và Trần Thị T.

Do Trần Thị T vi phạm hợp đồng nên đã bị mất số tiền đã đặt cọc 40.000.000 đồng của thửa đất số 969, 1048. Ngày 14/6/2021, ông C đã chuyển nhượng thửa đất số 969 cho người khác và chuyển nhượng thửa đất số 1048 cho bà Võ Thị Ngọc N2, địa chỉ: Khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Dù đã chuyển nhượng thửa đất số 1047 cho ông Q và không giao dịch chuyển nhượng 02 thửa đất 969, 1048 từ ngày 05/4/2021 nhưng T không thông báo cho bà H biết và tiếp tục hứa hẹn về thời gian ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến ngày 23/4/2021, T thừa nhận với bà H về việc

Công ty Đ1 không thanh toán đủ tiền nên chủ đầu tư đã chuyển nhượng 03 lô đất nêu trên cho người khác, T thỏa thuận với bà H về việc thanh lý hợp đồng đặt cọc và cam kết với bà H đến ngày 23/5/2021 sẽ trả lại toàn bộ số tiền 615.000.000 đồng, kèm theo tiền bồi thường hợp đồng là 150.000.000 đồng (cam kết ngày 23/02/2021 và cam kết ngày 23/4/2021). Tuy nhiên, Trần Thị T không trả lại cho bà H 615.000.000 đồng mà cắt liên lạc, đóng cửa Công ty và bỏ trốn.

Tại Kết luận giám định số 311/GĐ-PC09 ngày 26/7/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký và hình dấu trên 03 Hợp đồng đặt cọc ngày 25/01/2021, các Phiếu thu tiền và các Giấy cam kết trả tiền giữa Cty Thủy Phát L với ông Lê Văn T4, bà Nguyễn Thị H là do Trần Thị T ký tên và hình dấu tròn là của Công ty Đ1.

2. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt 280.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thanh T2 thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 533, diện tích 100m^2, tờ bản đồ số 51, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (gọi tắt là thửa đất số 533) do ông Lê Minh L1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kim P2 đứng tên quyền sử dụng đất. Ông L1 thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất trên cho Trần Thị T với giá 530.000.000 đồng (năm trăm ba mươi triệu đồng), T đã đặt cọc cho ông L1 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

Ngày 16/01/2021, Trần Thị T đại diện Công ty Đ1 ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thanh T2 thửa đất số 533 với giá 560.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi triệu đồng), cam kết trong vòng 01 tuần sẽ ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất. Bà Thanh T2 đã chuyển tiền đặt cọc nhiều lần vào tài khoản số 19033995690617 của Trần Thị T tại Ngân hàng T10 với tổng số tiền 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng), số tiền còn lại hai bên thoả thuận sẽ thanh toán khi ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 20/3/2021, do không có tiền thanh toán cho ông L1 nên Trần Thị T thông báo cho bà Thanh T2 biết thửa đất số 533 đã được chủ đất chuyển nhượng cho người khác và đề nghị chuyển nhượng lô đất số 264, diện tích 100m^2 thuộc thửa đất số 762, tờ bản đồ số 51, địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (gọi tắt là thửa đất số 762) cho bà Thanh T2, thấy thửa đất số 762 gần với thửa đất 533 nên bà Thanh T2 đồng ý. Trần Thị T và bà Thanh T2 thống nhất hủy bỏ hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất thửa 533 và ký kết hợp đồng đặt cọc thửa đất 762 ngày 20/3/2021.

Ngày 02/4/2021, bà Thanh T2 đến Công ty Đ1 yêu cầu ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 762 nhưng Trần Thị T đưa ra nhiều lý do để kéo dài thời gian ký kết hợp đồng công chứng, bàn giao đất cho bà Thanh T2. Sau đó, Trần Thị T thừa nhận do không thanh toán tiền nên chủ đất đã chuyển nhượng thửa đất số 762 cho người khác và cam kết sẽ hoàn trả cho bà Thanh T2 330.000.000 đồng, kèm theo 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) tiền bồi thường. Ngày 26/4/2021, T2 chuyển khoản trả cho bà Thanh T2

50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), sau đó cắt liên lạc, đóng cửa Công ty và bỏ trốn.

Quá trình điều tra, xác minh: Thửa đất số 762 do ông Hoàng Minh H3 chuyển nhượng cho ông Dương Văn H4. Ông H3 và ông H4 không uỷ quyền hoặc cho phép Trần Thị T được quyền môi giới, chuyển nhượng thửa đất trên.

3. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt 500.000.000 đồng của ông Đỗ Thanh P và ông Vũ Quảng N thông qua việc đặt cọc, chuyển nhượng thửa đất số 850 tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Thửa đất 850, diện tích 2.113,3m² do bà Nguyễn Thị Mỹ N3 (sinh năm 1983, thường trú: số F, đường Đ, khu H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương) đứng tên quyền sử dụng đất. Bà N3 làm thủ tục tách thửa đất số 850 thành 03 thửa đất, gồm:

+ Thửa đất số 875 tờ bản đồ số 212, diện tích 745,8m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2021.

+ Thửa đất số 876 tờ bản đồ số 212, diện tích 726,4m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2021.

+ Thửa đất số 877 tờ bản đồ số 212, diện tích 641,1m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/7/2021.

Ngày 12/01/2022, bà N3 chuyển nhượng 02 thửa đất số 875 và số 876 cho ông Nguyễn Tấn P3 (sinh năm 1972, thường trú: Số E, đường N, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương). Cùng ngày, bà N3 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 877 cho ông Trần Lê V (sinh năm 1978, thường trú: xóm L, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An) và ông Nguyễn Tấn P4 (sinh năm 2000, thường trú: Tổ C, ấp B, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh). Ông Nguyễn Tấn P3 là người giao cho Trần Thị T môi giới chuyển nhượng một phần thửa đất 850 trong thời gian đang làm thủ tục tách thửa 850 thành 03 thửa đất 875, 876, 877 (trước đó ông P3 ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 850 của bà N3).

Ngày 25/5/2021, ông Đỗ Thanh P và ông Vũ Quảng N đến Công ty Đ1 ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng một phần thửa đất số 850, ô số 7, tờ bản đồ số 212, diện tích 176,92m², địa chỉ: phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương với giá 4.300.000.000 đồng (bốn tỷ ba trăm triệu đồng) cho ông Đỗ Thanh P. T cam kết đến ngày 25/9/2021 sẽ ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông P, ông N. Ông P đặt cọc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) cho T (ông P góp 250.000.000 đồng, ông N góp 250.000.000 đồng) và thỏa thuận số tiền còn lại sẽ được thanh toán khi ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng. Tuy nhiên, T không thực hiện ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 850 cho ông P, ông N và bỏ trốn.

Tại Bản kết luận giám định số 564 ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận:

Chữ ký không ghi họ tên, hình dấu tròn có nội dung "* M.S.D.N : 3702940521 - C.T.T.N.H.H * TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG CÔNG TY TNHH Đ3 PHÁT LAND" dưới mục "Đại diện bên A" trên "Hợp đồng đặt cọc v/v giao dịch bất động sản" ngày 25/5/2021 giữa Bên chuyển nhượng là Công ty TNHH Đ1 và Bên nhận chuyển nhượng là ông Đỗ Thanh P do Trần Thị T ký, hình con dấu tròn có nguồn gốc từ cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên "Đỗ Thanh P" dưới mục "Đại diện bên B" trên "Hợp đồng đặt cọc v/v giao dịch bất động sản" đề ngày 25/5/2021 giữa Bên chuyển nhượng là Công ty TNHH Đ1 và Bên nhận chuyển nhượng là ông Đỗ Thanh P do ông Đỗ Thanh P ký và viết ra.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 195.000.000 đồng của ông Phạm Văn T3 thông qua việc chuyển nhượng 02 thửa đất (số F, 627), tờ bản đồ số 42, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).

Nguồn gốc thửa đất số 626 (ký hiệu lô 8E) và thửa đất số 627 (ký hiệu lô 9E) tờ bản đồ số 42, diện tích 150m²/thửa đất, địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai):

+ Thửa đất số 626 do ông Nguyễn Văn Đ nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị T8 vào tháng 4/2021, đến tháng 4/2022 ông Đ chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị P5.

+ Thửa đất số 627 do ông Nguyễn Văn N4 nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị T8 vào tháng 4/2021, đến tháng 4/2022 ông N4 chuyển nhượng cho ông Bùi Văn N5 và bà Nguyễn Thị O.

Khoảng tháng 12/2020, người tên N4 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) sử dụng số điện thoại 0943.070.365 đến Công ty Đ1 giới thiệu cho Nguyễn Kim H1 - Phó Giám đốc Công ty Đ1 và một số nhân viên của Công ty Đ1 để giao dịch, mua bán 02 thửa đất trên. Quá trình giới thiệu, Nam cung cấp 02 bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa trên, Nam chỉ trao đổi bằng miệng với H1. Sau khi tiếp nhận thông tin từ N4, H1 đã giao lại 02 bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Thị T, H1 không trực tiếp đi xem 02 thửa đất trên và không rõ T và N4 có ký kết hợp đồng ký gửi hoặc ủy quyền môi giới chuyển nhượng đất. Sau khi có được 02 bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 626, 627 do H1 đưa, T không liên hệ với ông N4 để kiểm tra nguồn gốc đất để thỏa thuận môi giới 02 thửa đất trên nhưng đã triển khai cho tất cả nhân viên Công ty T11, giới thiệu với khách hàng 02 thửa đất trên thuộc sở hữu của Công ty Đ1.

Tháng 12/2020, ông Phạm Văn T3 được nhân viên của Công ty Đ1 giới thiệu dự án Khu D tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và cam kết dự án nêu trên đã có pháp lý đầy đủ, ông T3 tin tưởng và đặt cọc để nhận chuyển nhượng 02 thửa đất trên.

Ngày 01/01/2021, Trần Thị T đại diện Công ty Đ1 ký 02 Hợp đồng đặt cọc về việc giao dịch bất động sản thuộc dự án Khu dân cư S với ông Phạm Văn T3, nội dung hợp đồng: Ông T3 nhận chuyển nhượng của Công ty Đ1 02 thửa đất số

626 (ký hiệu lô 8E) và thửa đất số 627 (ký hiệu lô 9E) tờ bản đồ số 42, diện tích 150 m²/thửa với giá 620.000.000 đồng/thửa, hình thức thanh toán 03 đợt (trong đó, đợt 03 ông T3 phải thanh toán đủ số tiền vào ngày 20/02/2021), ông T3 đã đặt cọc 195.000.000 đồng/02 thửa, T sử dụng tiền đặt cọc của ông T3 để tiêu xài và chi trả hoạt động kinh doanh của Công ty. Tháng 3/2021, T thông báo do ông T3 không thanh toán theo đúng tiến độ hợp đồng nên đã bị mất số tiền đặt cọc, ông T3 đến Công ty gặp T để yêu cầu công chứng chuyển nhượng 02 thửa đất trên, đồng thời ông T3 sẽ thanh toán cho Công ty G chuyển nhượng đất còn lại trên hợp đồng, do không có đất để thực hiện công chứng chuyển nhượng nên T hứa hẹn trả tiền cho ông T3, tuy nhiên do kinh doanh thua lỗ nên T không trả tiền cho ông T3. Tổng số tiền T chiếm đoạt của ông T3 là 195.000.000 đồng.

Quá trình làm việc, xác định ông Trần Văn M1, bà Nguyễn Thị T8, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn N4 không ủy quyền môi giới, không ủy quyền chuyển nhượng, không chuyển nhượng các thửa đất số 626, 627 cho Trần Thị T - Giám đốc Công ty Đ1 và các nhân viên của Công ty Đ1.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu bị cáo Trần Thị T trả lại tiền chiếm đoạt, cụ thể: bà Nguyễn Thị H 615.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thanh T2 280.000.000 đồng; ông Đỗ Thanh P và ông Vũ Quảng N 500.000.000 đồng; ông Phạm Văn T3 195.000.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 97/CT-VKS-P3 ngày 07/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Trần Thị T tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại khoản 4 Điều 175, điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày luận tội đối với bị cáo, trong đó có nội dung: giữ nguyên quyết định cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã lợi dụng sự tín nhiệm, tin tưởng của các bị hại giao tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng đất, sau khi nhận được tiền đã chiếm đoạt và bỏ trốn, đồng thời đưa ra thông tin gian dối về pháp lý thửa đất 626, 627, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước thuộc sở hữu của Công ty Đ1 để ông Phạm Văn T3 tin tưởng nên đồng ý nhận chuyển nhượng và ký hợp đồng đặt cọc, T đã chiếm đoạt tiền của ông T3, sau đó bỏ trốn.

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

Bản thân bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo

nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác sẽ bị pháp luật nghiêm trị, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi vì động cơ tư lợi. Do đó, hành vi của bị cáo cần phải bị xử lý bằng một bản án có mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra, để qua đó bị cáo thấy được tính nghiêm minh của pháp luật, thấy được việc làm sai trái của mình, biết quý trọng tài sản của người khác, từ đó nỗ lực cải tạo để sớm trở thành công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội; cũng qua đó để răn đe người khác đang có ý định phạm tội, nhằm đảm bảo cho pháp luật luôn được chấp hành nghiêm chỉnh, dần loại bỏ vi phạm và tội phạm ra khỏi đời sống, hướng tới xây dựng đất nước ngày càng văn minh hơn.

Do đó, Cáo trạng số 97/CT-VKS-P3 ngày 07/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Trần Thị T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo "Phạm tội 02 lần trở lên", quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Từ những phân tích và nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Thị T mức hình phạt từ 12 năm đến 13 năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Thị T mức án từ 03 năm đến 04 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của 02 tội từ 15 năm đến 17 năm tù. Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử tổng hợp hình phạt 09 năm 06 tháng tù về tội "Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy", quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 256 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tại Bản án phúc thẩm số 68/2024/HS-PT ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh), buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 24 năm 06 tháng đến 26 năm 06 thàng tù.

Về xử lý vật chứng: Không

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo Trần Thị T bồi thường cho bà Nguyễn Thị H 615.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thanh T2

280.000.000 đồng; ông Đỗ Thanh P và ông Vũ Quảng N 500.000.000 đồng; ông Phạm Văn T3 195.000.000 đồng.

* *Bị cáo Trần Thị T trình bày:* Bị cáo không yêu cầu người bào chữa trình bày bài bào bào chữa cho bị cáo. Bị cáo thấy hành vi phạm tội của bị cáo đã rõ ràng nên bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa trình bày: Tại phiên tòa, bị cáo thấy hành vi của bị cáo đã rõ nên không yêu cầu người bào chữa trình bày bào chữa cho bị cáo. Tuy nhiên, người bào chữa cũng đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì bị cáo có hoàn cảnh kháo khăn, phạm tội trong thời điểm dịch bệnh Covid-19, hiện mẹ bị cáo đã già cần người chăm sóc.

* *Bị hại trình bày:*

- Bị hại Đỗ Thanh P yêu cầu bị cáo bồi thường cho bị hại P và ông Vũ Quảng N số tiền 500.000.000 đồng và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại cơ quan điều tra, các bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể: bà Nguyễn Thị H yêu cầu bồi thường 615.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thu T9 280.000.000 đồng; ông Phạm Văn T3 195.000.000 đồng.

Bị cáo nói lời sau cùng: Quá trình tạm giam bị cáo đã biết được hành vi sai trái của bị cáo, bị cáo xin lỗi các bị hại, bị cáo biết được sai lầm của bị cáo nên bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất để bị cáo sớm trở về với gia đình để làm người công dân tốt, có ích cho xã hội, đồng thời làm việc để kiếm tiền khắc phục hậu quả cho các bị hại, chăm sóc mẹ già.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B (nay là Cơ quan Điều tra Công an Thành phố H), Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh), Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo, bị hại không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị hại bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Vũ Quảng N, ông Phạm Văn T3 và người làm chứng ông Nguyễn Kim H1 vắng mặt. Tuy nhiên, những người này đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và được công bố tại phiên tòa, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bị cáo và đề nghị của Viện kiểm sát, xét xử vắng mặt những người này.

[3] Về nội dung: tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, các kết luận giám định, lời khai của các bị hại, cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: trong thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 9/2021, bị cáo Trần Thị T - Giám đốc Công ty Đ1 có hành chiếm đoạt 1.395.000.000 đồng thông qua việc nhận môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ chủ đất để ký hợp đồng đặt cọc với khách hàng, sau đó T không thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất cho khách hàng mà chiếm đoạt số tiền đặt cọc của khách hàng rồi bỏ trốn; cụ thể: T chiếm đoạt của ông Lê Văn T4, bà Nguyễn Thị H 615.000.000 đồng thông việc ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng thửa đất số 696, 1047, 1048 tọa lạc tại xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai); bà Nguyễn Thị Thanh T2 280.000.000 đồng thông qua việc ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng thửa đất 533 tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai); ông Đỗ Thanh P và ông Vũ Quảng N 500.000.000 đồng thông qua việc ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng thửa đất 850 tọa lạc tại khu H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Tổng số tiền bị cáo Trần Thị T chiếm đoạt của vợ chồng bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Đỗ Thanh P và ông Vũ Quảng N là 1.395.000.000 đồng. Do đó, hành vi của bị cáo Trần Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 4 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Ngoài ra, vào tháng 01/2021, bị cáo Trần Thị T đã có hành vi gian dối chiếm đoạt 195.000.000 đồng bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối về pháp lý thửa đất 626, 627, tờ bản đồ số 42 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai) thuộc sở hữu của Công ty Đ1 để ông Phạm Văn T3 tin tưởng nên đồng ý nhận chuyển nhượng và ký hợp đồng đặt cọc, T đã chiếm đoạt tiền của ông T3, sau đó bỏ trốn. Hành vi của bị cáo Trần Thị T thực hiện đã đủ các yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo với tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của các bị hại được pháp luật bảo vệ. Về nhận thức, bị cáo nhận thức rõ hành vi dùng thủ đoạn đưa thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả xảy ra. Hiện nay trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, tội phạm xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản với số tiền lớn ngày càng gia tăng với nhiều thủ đoạn tinh vi và diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ thực hiện tội phạm nhằm có tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã trả lại 50.000.000 đồng cho bị hại Nguyễn Thị Thanh T2; bị hại ông Đỗ Thanh P xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tội danh, điều luật, các tình tiết giảm nhẹ và mức hình phạt là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

[8] Ý kiến của người bào chữa đưa ra các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là có cơ sở chấp nhận.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu Trần Thị T trả lại tiền chiếm đoạt, cụ thể: bà Nguyễn Thị H 615.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thanh T2 280.000.000 đồng; ông Đỗ Thanh P và ông Vũ Quảng N 500.000.000 đồng; ông Phạm Văn T3 195.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý yêu cầu của bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về xử lý vật chứng: không có.

Đối với Nguyễn Kim H1 được người tên N4 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) đến Công ty Đ1 giới thiệu và đưa cho H1 02 bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất 626 và 627, địa chỉ: Xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước để giao dịch, mua bán. H1 đã giao 02 bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Thị T và không rõ T và N4 có ký kết hợp đồng ký gửi hoặc ủy quyền môi giới chuyển nhượng đất. Sau đó, T đã triển khai cho tất cả nhân viên Công ty T11, giới thiệu với khách hàng 02 thửa đất trên thuộc sở hữu của Công ty Đ1 để bán. H1 không ký hợp đồng đặt cọc và nhận tiền đặt cọc của ông Phạm Văn T3 đối với 02 thửa đất trên và không bàn bạc với Trần Thị T để chiếm đoạt tiền của ông T3 nên không có cơ sở xử lý đối với Nguyễn Kim H1.

[11] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo còn có trách nhiệm bồi thường, khắc phục cho các bị hại nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Trần Thị T 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản";

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Trần Thị T 03 (ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành chung là 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Tổng hợp hình phạt 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù tại Bản án số 68/2024/HS-PT ngày 25/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh), buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cùa 02 bản án là 25 (hai mươi lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/4/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585, 589, 590 và Điều 593 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại 1.590.000.000 (một tỷ năm trăm chín mươi triệu) đồng, cụ thể: bà Nguyễn Thị H 615.000.000 (sáu trăm mười lăm triệu) đồng; bà Nguyễn Thị Thanh T2 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng; ông Đỗ Thanh P và ông Vũ Quảng N 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng; ông Phạm Văn T3 195.000.000 (một trăm chín mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3.1 Bị cáo Trần Thị T phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3.2 Bị cáo Trần Thị T phải chịu 59.700.000 (năm mươi chín triệu bảy trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (vụ GĐKT 1);
- Viện Công tố và KSXX phúc thẩm tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Trại tạm giam Số 2 - Công an TP.HCM;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.HCM;
- Phòng PV06 - Công an TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VT. 25. (54).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Huỳnh Đức